THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1469/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2011;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quan điểm phát triển:

a) Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường; đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và tham gia xuất khẩu;

b) Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu, cơ sở chế biến nguyên liệu chuyên nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn; đầu tư chiều sâu, nâng cấp công nghệ cũ, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm;

c) Nghiên cứu, phát triển các loại vật liệu mới đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng của thị trường và nền kinh tế; từng bước hội nhập khoa học và công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng quốc tế, nâng cao trình độ nghiên cứu trong nước, rút ngắn khoảng cách về công nghệ với thế giới;

d) Nghiên cứu sử dụng các loại chất thải làm nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;

đ) Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển cơ khí chế tạo cho công nghiệp vật liệu xây dựng.

2. Mục tiêu phát triển:

a) Phát triển các loại hình sản phẩm vật liệu xây dựng đáp ứng đủ nhu cầu thị trường trong nước và tham gia xuất khẩu;

b) Xác định nhu cầu từng loại vật liệu xây dựng theo giai đoạn làm cơ sở cho việc lập quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu và quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương;

c) Lựa chọn quy mô đầu tư hợp lý, tiếp tục phát triển sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường;

d) Đến năm 2020, ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đạt công nghệ sản xuất tiên tiến, sản phẩm chất lượng cao, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng thấp, đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường.

3. Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020:

a) Dự báo nhu cầu một số loại vật liệu xây dựng.

- Dự báo nhu cầu trong nước:

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Nhu cầu trong nước	
			Năm 2015	Năm 2020
1	Xi măng	Triệu tấn	56	93
2	Vật liệu ốp lát	Triệu m^2	320	470
3	Sứ vệ sinh	Triệu sản phẩm	12,69	20,68
4	Kính xây dựng	Triệu m^2	80	110
5	Vật liệu xây	Tỷ viên	26	30
6	Vật liệu lợp (xi măng cốt sợi)	Triệu m^2	96,3	106,5
7	Đá xây dựng	Triệu m^3	125	181
8	Cát xây dựng	Triệu m^3	92	130
9	Vôi	Triệu tấn	3,9	5,7

- Dự kiến xuất khẩu sản phẩm vật liệu xây dựng:

Trên cơ sở năng lực sản xuất, chất lượng các sản phẩm vật liệu xây dựng trong nước và nghiên cứu tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm vật liệu xây dựng của các nước trong khu vực và trên thế giới, dự kiến một số sản phẩm có lợi thế với tỷ lệ xuất khẩu như sau: Xi măng khoảng 20 - 30%, vật liệu ốp lát khoảng 25 - 30%, kính phẳng khoảng 20 - 30%, sứ vệ sinh khoảng 30 - 40%, vôi khoảng 30 - 50% so với tổng công suất thiết kế của mỗi loại.

b) Xi măng.

- Tổng công suất thiết kế:

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng đến năm 2015 khoảng 80 - 90 triệu tấn/năm;

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng đến năm 2020 khoảng 120 - 130 triệu tấn/năm;

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

+ Quy mô công suất: Công suất thiết kế 01 dây chuyền sản xuất không nhỏ hơn 2.500 tấn clanhke/ngày.

+ Công nghệ: Tiên tiến, tự động hóa cao, tiết kiệm tối đa nguyên, nhiên liệu, năng lượng. Đầu tư đồng bộ hệ thống tận dụng nhiệt khí thải lò nung để phát điện và sử dụng nhiên liệu thay thế...

+ Sản phẩm: Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng, đa dạng hóa các chủng loại xi măng đáp ứng các nhu cầu xây dựng đặc biệt như: Xi măng mác cao, xi măng cho công trình biển, xi măng giếng khoan dầu khí, xi măng bền xâm thực và các loại xi măng khác;

+ Mức tiêu hao và chỉ tiêu môi trường: Tiêu hao nhiệt năng ≤ 730 kcal/kg clanhke; tiêu hao điện năng ≤ 90 kWh/tấn xi măng; nồng độ bụi phát thải ≤ 30 mg/Nm^3.

- Định hướng đầu tư:

+ Định hướng đầu tư phát triển xi măng trong từng giai đoạn phù hợp với Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam và Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng;

+ Tổng công suất thiết kế tối đa cho xi măng phù hợp từng vùng kinh tế được quy định trong Phụ lục.

c) Vật liệu ốp lát (gạch gốm ốp lát và đá ốp lát tự nhiên).

- Tổng công suất thiết kế:

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát đến năm 2015 khoảng 450 triệu m^2/năm;

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát đến năm 2020 khoảng 570 triệu m^2/năm.

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

+ Quy mô công suất:

. Đối với gạch gốm ốp lát: Công suất thiết kế 01 dây chuyền sản xuất không dưới 6 triệu m^2/năm;

. Đối với đá ốp lát tự nhiên: Công suất của 01 cơ sở khai thác đá khối không dưới 3.000 m^3/năm và 01 cơ sở sản xuất đá ốp lát không dưới 20.000 m^2/năm;

+ Mức tiêu hao:

. Tiêu hao nhiệt năng: Gạch ceramic: ≤ 1.600 kcal/kg sản phẩm; gạch granit: ≤ 2.000 kcal/kg sản phẩm; gạch cotto ≤ 1.800 kcal/kg sản phẩm.

. Tiêu hao điện năng: Gạch ceramic: ≤ 0,12 kWh/kg sản phẩm; gạch granit: ≤ 0,40 kWh/kg sản phẩm; gạch cotto: ≤ 0,15 kWh/kg sản phẩm; đá ốp lát tự nhiên: ≤ 0,3 kWh/tấn sản phẩm.

+ Công nghệ và thiết bị sản xuất:

. Đối với gạch gốm ốp lát: Có thể sản xuất nhiều loại sản phẩm với kích thước lớn, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

. Đối với đá ốp lát tự nhiên: Công nghệ khai thác hiện đại, hạn chế tối đa việc nổ mìn khai thác. Đầu tư thiết bị chế biến hiện đại có thể cưa cắt các tấm đá kích thước lớn, nâng cao tỷ lệ thu hồi sản phẩm; có hệ thống mài và đánh bóng tự động;

- Định hướng đầu tư:

+ Đối với gạch gốm ốp lát:

. Từ nay đến năm 2015 không đầu tư mở rộng và đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát;

. Giai đoạn 2016 - 2020 tiếp tục đầu tư mở rộng và đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát để đạt tổng công suất thiết kế trên toàn quốc đạt 570 triệu m^2/năm. Chuyên môn hóa khâu sản xuất nguyên liệu cho gạch gốm ốp lát;

+ Đối với đá ốp lát tự nhiên:

. Từ nay đến năm 2015 tiếp tục đầu tư mở rộng và đầu tư mới các cơ sở chế biến đá ốp lát để đạt tổng công suất thiết kế trên toàn quốc đạt 15 triệu m^2/năm Giai đoạn 2016 - 2020 tiếp tục đầu tư mở rộng và đầu tư mới các cơ sở chế biến đá ốp lát để có tổng công suất thiết kế trên toàn quốc đạt 30 triệu m^2/năm (chiếm tỷ trọng khoảng 5% tổng công suất thiết kế vật liệu ốp lát) việc đầu tư mới các cơ sở khai thác phải gắn với cơ sở chế biến sâu;

. Khuyến khích các cơ sở sản xuất đá ốp lát liên kết với các cơ sở sản xuất bột đá các bon nát can xi nhằm tận dụng nguyên liệu dư thừa, giảm phế thải và giảm ô nhiễm môi trường;

. Tổng công suất thiết kế tối đa cho vật liệu ốp lát theo từng vùng kinh tế được quy định trong Phụ lục.

d) Sứ vệ sinh.

- Tổng công suất thiết kế:

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất sứ vệ sinh đến năm 2015 khoảng 15 triệu sản phẩm/năm;

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất sứ vệ sinh đến năm 2020 khoảng 21 triệu sản phẩm/năm;

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

+ Quy mô công suất: Công suất của 01 dây chuyền công nghệ sản xuất không nhỏ hơn 0,3 triệu sản phẩm/năm;

+ Mức tiêu hao chung cần đảm bảo như sau:

. Nhiệt năng: ≤ 3.000 kcal/kg sản phẩm;

. Điện năng: ≤ 0,55 kWh/kg sản phẩm;

+ Công nghệ sản xuất: Hiện đại, tiên tiến, mức độ tự động hóa cao, tiêu hao ít nhiên liệu. Sản xuất đa dạng các chủng loại sản phẩm đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường trong nước và xuất khẩu;

- Định hướng đầu tư:

+ Từ nay đến năm 2015 không đầu tư mở rộng và đầu tư mới các cơ sở sản xuất sứ vệ sinh;

+ Giai đoạn 2016 - 2020 tiếp tục đầu tư các cơ sở sản xuất sứ vệ sinh để có tổng công suất thiết kế trên toàn quốc đạt khoảng 21 triệu sản phẩm/năm. Chuyên môn hóa khâu sản xuất nguyên liệu cho sứ vệ sinh;

+ Các dự án đầu tư cụ thể theo Quy hoạch sắp xếp và định hướng phát triển công nghiệp sản xuất gốm sứ xây dựng và đá ốp lát Việt Nam. Tổng công suất thiết kế tối đa cho sứ vệ sinh theo từng vùng kinh tế được quy định trong Phụ lục.

đ) Kính phẳng.

- Tổng công suất thiết kế:

Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất kính phẳng hiện nay khoảng 180 triệu m^2 quy tiêu chuẩn/năm;

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

Mức tiêu hao: Mức tiêu hao nhiệt năng ≤ 2.000 kcal/kg sản phẩm; tiêu hao điện năng ≤ 100 kWh/tấn sản phẩm.

- Định hướng đầu tư:

+ Từ nay đến năm 2020 không đầu tư mới, đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất kính xây dựng thông thường. Đối với các dự án sản xuất kính đặc chủng, chỉ được phép đầu tư khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

+ Khuyến khích các nhà máy nghiên cứu đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ để giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu trong sản xuất; nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường và đầu tư công nghệ gia công sau kính.

e) Vật liệu xây (gạch đất sét nung và vật liệu xây không nung).

- Tổng công suất thiết kế:

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất vật liệu xây đến năm 2015 đạt khoảng 26 tỷ viên quy tiêu chuẩn;

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất vật liệu xây đến năm 2020 đạt khoảng 30 tỷ viên quy tiêu chuẩn.

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

+ Quy mô công suất:

. Công suất thiết kế của 01 dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuy nen không nhỏ hơn 20 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm. Đối với các tỉnh miền núi có thể đầu tư dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuy nen với công suất 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm;

. Gạch bê tông cốt liệu và bê tông bọt: Có thể sử dụng các dây chuyền quy mô công suất khác nhau, nhưng phải đảm bảo chất lượng sản phẩm và môi trường;

. Công suất thiết kế của 01 dây chuyền công nghệ sản xuất bê tông khí chưng áp không nhỏ hơn 100.000 m^3/năm.

+ Mức tiêu hao:

. Đối với gạch đất sét nung: Tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg; tiêu hao điện năng ≤ 0,022 kWh/kg;

. Đối với bê tông khí chưng áp: Tiêu hao nhiệt năng chưng hấp ≤ 1.624 kcal/m^3 sản phẩm; tiêu hao điện năng ≤ 30 kWh/m^3 sản phẩm;

+ Công nghệ sản xuất:

. Gạch đất sét nung: Không đầu tư các loại lò thủ công, lò đứng liên tục, lò vòng (lò hoffman) sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí). Khuyến khích đầu tư công nghệ sản xuất gạch đất sét nung kích thước lớn, độ rỗng cao để tiết kiệm tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường;

. Vật liệu xây không nung: Đầu tư dây chuyền sản xuất đồng bộ có mức độ cơ giới hóa và tự động hóa cao, tiết kiệm năng lượng;

- Định hướng đầu tư:

+ Gạch đất sét nung:

. Dự án đầu tư mới phải nằm trong quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương và gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu;

. Năm 2015: Tổng công suất thiết kế gạch đất sét nung trên toàn quốc chiếm tối đa 80% tổng sản lượng vật liệu xây, tương đương khoảng 21 tỷ viên quy tiêu chuẩn;

. Năm 2020: Tổng công suất thiết kế gạch đất sét nung trên toàn quốc chiếm tối đa 60% tổng sản lượng vật liệu xây, tương đương khoảng 18 tỷ viên quy tiêu chuẩn;

. Đối với các cơ sở đang sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuy nen, phải tiếp tục đầu tư hoàn thiện và cải tiến công nghệ để giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên; đối với các tỉnh miền Nam khuyến khích đầu tư công nghệ lò tuy nen sử dụng nhiên liệu trấu và mùn cưa;

. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải xây dựng và ban hành lộ trình chấm dứt hoạt động của các loại lò sử dụng công nghệ lạc hậu như sau:

Các tỉnh đồng bằng, thành phố trực thuộc Trung ương; khu vực thị xã, thị tứ, khu vực gần khu dân cư, gần khu vực canh tác trồng lúa và hoa màu của các tỉnh còn lại chậm nhất phải chấm dứt hoạt động vào trước năm 2016 với lò thủ công, thủ công cải tiến và chậm nhất vào trước năm 2018 với lò đứng liên tục, lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Tùy theo điều kiện cụ thể, khuyến khích các địa phương chấm dứt hoạt động đối với các lò vòng không sử dụng nhiên liệu hóa thạch;

Các cơ sở sản xuất nằm ở khu vực các xã thuộc huyện miền núi của các tỉnh xây dựng lộ trình chấm dứt hoạt động chậm nhất hết năm 2017 với lò thủ công, thủ công cải tiến và chậm nhất vào năm 2020 với lò đứng liên tục;

. Phát triển gạch đất sét nung có giá trị kinh tế cao phục vụ xây dựng trong nước và xuất khẩu. Nghiên cứu, phát triển sản xuất gạch đất sét nung bằng nguyên liệu đất đồi và phế thải công nghiệp;

+ Vật liệu xây không nung:

. Từ nay đến năm 2015: Tiếp tục đầu tư mới và đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung để có tổng công suất thiết kế trên toàn quốc đạt khoảng 6 tỷ viên quy tiêu chuẩn;

. Giai đoạn 2016 - 2020: Tiếp tục đầu tư mới và đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung để đạt tổng công suất thiết kế trên toàn quốc đạt khoảng 13 tỷ viên quy tiêu chuẩn/năm;

. Tổng công suất thiết kế tối đa cho vật liệu xây theo từng vùng kinh tế được quy định trong Phụ lục.

g) Vật liệu lợp.

- Tấm lợp xi măng sợi:

+ Tổng công suất thiết kế:

. Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất tấm lợp xi măng sợi hiện nay khoảng 100 triệu m^2/năm;

. Tổng công suất thiết kế đến năm 2020 đạt khoảng 106 triệu m^2/năm.

+ Các chỉ tiêu quy hoạch:

. Nghiêm cấm sử dụng sợi amiăng amfibol (amiăng nâu và xanh) để sản xuất tấm lợp;

. Công nghệ sản xuất: Đến hết năm 2015 các dây chuyền sản xuất tấm lợp xi măng sợi phải đầu tư đồng bộ các thiết bị công nghệ với khả năng tự động hóa các khâu xé bao, nghiền, định lượng sợi;

. Chỉ tiêu môi trường: Tất cả các cơ sở sản xuất tấm lợp xi măng sợi phải có hệ thống xử lý nước thải, quản lý và tái sử dụng chất thải rắn, nước thải trong quá trình sản xuất, đảm bảo yêu cầu môi trường.

+ Định hướng đầu tư:

. Từ nay đến năm 2020: Đầu tư mới và đầu tư mở rộng các dây chuyền sản xuất tấm lợp xi măng sợi để có tổng công suất thiết kế trên cả nước đạt khoảng 106 triệu m^2/năm. Không đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng các cơ sở có sử dụng amiăng chrysotile (amiăng trắng); thực hiện chuyển đổi dần việc sử dụng các loại sợi thay thế sợi amiăng chrysotile;

. Tổng công suất thiết kế tối đa cho tấm lợp xi măng sợi theo từng vùng kinh tế được quy định trong Phụ lục.

- Ngói đất sét nung, ngói xi măng - cát và các loại tấm lợp khác.

+ Phát triển sản phẩm ngói nung truyền thống ở các địa phương có nguồn nguyên liệu. Nghiên cứu sản xuất các loại ngói tráng men, ngói trang trí chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu;

+ Phát triển các loại ngói không nung xi măng - cát và các loại tấm lợp khác đáp ứng nhu cầu vật liệu lợp ngày càng đa dạng ở các khu vực đô thị, nông thôn, vùng hay bị lụt bão.

h) Vôi.

- Tổng công suất thiết kế:

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất vôi đến năm 2015 đạt khoảng: 5 - 6 triệu tấn/năm;

+ Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất vôi đến năm 2020 đạt khoảng: 8 - 9 triệu tấn/năm.

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

+ Quy mô công suất: Các dây chuyền công nghệ sản xuất vôi cần có quy mô công suất không nhỏ hơn 200 tấn vôi/ngày.

+ Mức tiêu hao:

. Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 900 kcal/kg;

. Tiêu hao điện năng: ≤ 30 kWh/tấn.

+ Chỉ tiêu môi trường: Nồng độ bụi phát thải: ≤ 30 mg/Nm^3;

+ Công nghệ: Sử dụng công nghệ tiên tiến, có khả năng cơ giới hóa và tự động hóa cao;

+ Chất lượng sản phẩm: Đạt tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật đối với các mục đích sử dụng tương ứng.

- Định hướng đầu tư:

+ Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và ban hành lộ trình đến năm 2015 xóa bỏ tối thiểu 50% số lò thủ công gián đoạn trên cả nước, đến năm 2020, xóa bỏ toàn bộ các lò thủ công gián đoạn và thủ công liên hoàn trên phạm vi toàn quốc;

+ Dự án đầu tư mới phải gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu, đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất ổn định của dự án;

+ Các dự án đầu tư cụ thể theo Quy hoạch phát triển công nghiệp vôi Việt Nam đến năm 2020. Tổng công suất thiết kế tối đa theo từng vùng kinh tế được quy định trong Phụ lục.

i) Đá xây dựng.

- Tổng công suất thiết kế:

+ Tổng công suất thiết kế các cơ sở sản xuất đá xây dựng đến năm 2015 đạt khoảng: 120 - 130 triệu m^3/năm;

+ Tổng công suất thiết kế các cơ sở sản xuất đá xây dựng đến năm 2020 đạt khoảng: 170 - 190 triệu m^3/năm.

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

+ Quy mô công suất: Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải có công suất không nhỏ hơn 100.000 m^3/năm;

+ Công nghệ: Dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường. Phối hợp công nghệ chế biến cốt liệu lớn và cát nghiền;

+ Môi trường: Giảm thiểu ô nhiễm ra các vùng xung quanh, các khu sản xuất đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và y tế, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

- Định hướng đầu tư:

+ Việc cấp phép khai thác đá xây dựng phải căn cứ và phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Tiếp tục phát triển sản xuất đá xây dựng ở các địa phương có tiềm năng về đá, đáp ứng nhu cầu của thị trường;

+ Các địa phương có nhiều cơ sở khai thác đá nhỏ cần tổ chức sắp xếp lại sản xuất để hình thành các cơ sở khai thác đá có công suất đủ lớn theo yêu cầu. Ưu tiên đầu tư các cơ sở khai thác, chế biến quy mô công suất lớn;

+ Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác nhỏ, lẻ không giấy phép để tránh làm thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng đến môi trường;

+ Khuyến khích các cơ sở khai thác, sản xuất đá phối hợp đầu tư hoặc liên kết với cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm tận dụng nguyên liệu, giảm ô nhiễm môi trường, tăng nguồn vật liệu xây không nung ở địa phương;

+ Tổng công suất thiết kế tối đa cho đá xây dựng theo từng vùng kinh tế được quy định trong Phụ lục.

k) Cát xây dựng.

- Tổng công suất thiết kế:

+ Tổng công suất thiết kế các cơ sở khai thác, chế biến cát xây dựng đến năm 2015 đạt khoảng: 95 - 100 triệu m^3/năm;

+ Tổng công suất thiết kế các cơ sở khai thác, chế biến cát xây dựng đến năm 2020 đạt khoảng: 130 - 150 triệu m^3/năm.

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

+ Quy mô công suất:

. Đối với khai thác, chế biến cát tự nhiên: Tổng công suất thiết kế của một cơ sở khai thác không nhỏ hơn 10.000 m^3/năm;

. Đối với khai thác, chế biến cát nghiền: Tổng công suất thiết kế của một cơ sở khai thác, chế biến không nhỏ hơn 50.000 m^3/năm.

+ Công nghệ:

. Đối với khai thác, chế biến cát tự nhiên: Cần có hệ thống xử lý để giảm hàm lượng bùn, bụi, sét có lẫn trong cát; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, tồn chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng; phải có bãi chứa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;

. Đối với khai thác, chế biến cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường.

+ Chất lượng sản phẩm: Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

+ Môi trường:

. Đối với các cơ sở khai thác, chế biến cát tự nhiên: Đảm bảo khai thác đúng những vị trí theo quy hoạch và được các cơ quan quản lý cho phép, không gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, dòng chảy và không gây sạt lở bờ các dòng sông; xử lý nước thải rửa cát trước khi thải ra môi trường; tại bãi chứa và khi vận chuyển cát, nồng độ phát tán bụi đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường;

. Đối với các cơ sở khai thác, chế biến cát nghiền: Đảm bảo các yêu cầu về môi trường khu sản xuất và giảm thiểu gây ô nhiễm ra các vùng xung quanh theo quy định của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và y tế. Đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

- Định hướng đầu tư:

+ Khuyến khích các dự án khai thác cát mịn, cát nhiễm mặn tuyển rửa thành cát đạt các tiêu chuẩn để sử dụng trong xây dựng;

+ Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất cát nghiền để đạt tổng công suất thiết kế đến năm 2020 đạt khoảng 10 triệu m^3/năm;

+ Tổ chức sắp xếp lại việc khai thác cát nhỏ lẻ ở tất cả các địa phương, hình thành các cơ sở khai thác, chế biến tập trung theo quy hoạch;

+ Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác nhỏ, lẻ, không giấy phép để tránh làm thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng đến môi trường;

+ Việc cấp phép khai thác, sản xuất cát xây dựng phải căn cứ và phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Tổng công suất thiết kế tối đa cho cát xây dựng theo từng vùng kinh tế được quy định trong Phụ lục.

l) Bê tông.

Định hướng phát triển:

- Bê tông thương phẩm: Tiếp tục phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho việc chế tạo bê tông bằng phương pháp đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường tại công trường;

- Bê tông cấu kiện: Đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện, bê tông tiền chế đáp ứng yêu cầu thị trường, tạo điều kiện để thực hiện công nghiệp hóa ngành xây dựng;

- Phát triển các loại bê tông, bê tông cường độ cao, bê tông đặc biệt đáp ứng yêu cầu thị trường;

- Phát triển các loại phụ gia cho bê tông nhằm cải thiện điều kiện thi công và nâng cao tính năng cho bê tông.

m) Tấm thạch cao.

Định hướng phát triển:

- Đẩy mạnh đầu tư thu hồi và xử lý chất thải từ các lò đốt than, dầu có chứa lưu huỳnh tại các nhà máy công nghiệp: Nhiệt điện, hóa chất,... để thu hồi thạch cao đảm bảo chất lượng thương phẩm làm nguyên liệu cho sản xuất;

- Sản xuất các sản phẩm thạch cao làm tấm trần, tấm tường và làm vật liệu nội thất. Phát triển sản xuất các loại vật liệu thạch cao mới với các đặc tính như: Chống cháy; chống ẩm; chịu va đập; cách âm, cách nhiệt;

- Đầu tư các nhà máy sản xuất hiện đại đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường.

n) Chế biến nguyên liệu.

Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng. Trước mắt tạo điều kiện và khuyến khích xây dựng một số cơ sở chế biến nguyên liệu cho sản xuất gạch gốm ốp lát, sứ và thủy tinh.

4. Định hướng phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2030.

Giai đoạn 2020 - 2030 các sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu sẽ được đầu tư, phát triển theo những định hướng cơ bản sau:

- Xi măng: Đầu tư sản xuất xi măng theo Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nghiên cứu sử dụng phế thải làm nguyên, nhiên liệu cho sản xuất xi măng; nghiên cứu sản xuất các chủng loại xi măng có tính năng đặc biệt, xi măng tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nghiên cứu giảm tiêu hao năng lượng, nhiên liệu và nhân công trong sản xuất xi măng.

- Vật liệu ốp lát và sứ vệ sinh: Sản xuất các loại gạch gốm ốp lát kích thước lớn, đa dạng về chủng loại, mầu sắc, sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, màu sắc hoa văn trang trí hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, chống bám bẩn, có khả năng tự làm sạch, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc, bền màu. Hiện đại hóa công nghệ khai thác đá khối tự nhiên. Sử dụng các dây chuyền công nghệ đồng bộ, hiện đại, tạo ra sản phẩm đá ốp lát tự nhiên chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, tăng tỷ lệ xuất khẩu. Sản xuất các loại vật liệu hỗn hợp gốm - đá tự nhiên, gốm - vật liệu hữu cơ, composit. Tiếp tục hiện đại hóa công nghệ sản xuất sứ vệ sinh, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ để giảm các mức tiêu hao về nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm phát thải vào môi trường. Mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng

cường xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn. Phát triển các cơ sở chế biến nguyên liệu lớn, tập trung.

- Kính: Phát triển năng lực sản xuất kính xây dựng phù hợp nhu cầu của thị trường với công nghệ sản xuất hiện đại, chất lượng sản phẩm cao. Tăng cường phát triển các dự án sản xuất kính, thủy tinh cao cấp như: Kính cho sản xuất pin mặt trời, kính kỹ thuật, các loại kính bức xạ nhiệt thấp, kính cách âm, cách nhiệt, và các sản phẩm sau kính… Sản xuất các loại bông sợi thủy tinh làm nguyên liệu chế tạo các loại vật liệu bảo ôn, cách âm, cách nhiệt và các mục đích khác. Sử dụng năng lượng tái tạo cho sản xuất kính, tận dụng nhiệt thải của các lò nấu kính để phát điện hoặc tận thu năng lượng cho sản xuất công nghiệp hoặc phục vụ đời sống.

- Vật liệu xây, lợp: Tăng cường sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung, vật liệu nhẹ, vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu tái chế. Tăng kích thước và độ rỗng của gạch đất sét nung và sản xuất các loại gạch đất sét nung có giá trị cao. Cải tiến công nghệ gia công, tạo hình và nung để tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu đạt các chỉ tiêu tiêu hao ở mức tiên tiến của thế giới. Phát triển sản xuất các chủng loại vật liệu lợp nhẹ, bền, có khả năng chống nóng, chống ồn, không bị rêu mốc, ăn mòn bởi thời tiết; các loại vật liệu lợp thông minh cho khả năng lấy ánh sáng, sử dụng năng lượng mặt trời.

Xây dựng lộ trình giảm dần tiến tới chấm dứt việc sử dụng sợi amiăng chrysotile trong sản xuất vật liệu lợp đáp ứng các tiêu chí an toàn về vệ sinh, môi trường.

- Đá, cát xây dựng: Đầu tư các dây chuyền khai thác đá công suất lớn, hiện đại để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm, đảm bảo môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền.

- Vôi: Đầu tư sản xuất vôi quy mô công nghiệp và đa dạng hóa các sản phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản trong nước và xuất khẩu.

- Bê tông và các loại vật liệu xây dựng khác: Tiến tới không sử dụng bê tông trộn tại công trình, nhằm đảm bảo chất lượng bê tông và vệ sinh môi trường đô thị. Khuyến khích nghiên cứu phát triển các loại bê tông mới, bê tông mác cao, bê tông cốt thép ứng lực trước, bê tông tự đầm, bê tông có tính năng đặc biệt và các dạng bê tông mới. Tăng cường sử dụng phế thải làm nguyên liệu sản xuất bê tông. Phát triển các loại phụ gia cho bê tông để nâng cao khả năng dễ thi công và các tính năng sử dụng khác. Phát triển sản xuất các loại vật liệu xây dựng khác theo nhu cầu của xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng:

- Tổ chức công bố Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định cho các các địa phương, các ngành.

- Tổ chức xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về vật liệu xây dựng; triển khai các đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ phù hợp với quy hoạch.

- Nghiên cứu các loại vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình biển đảo.

- Hướng dẫn các địa phương triển khai phát triển sản xuất vật liệu xây dựng theo định hướng quy hoạch; giám sát, kiểm tra tình hình triển khai các nội dung của Quy hoạch, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Tiếp tục triển khai lập quy hoạch đối với sản phẩm vật liệu xây dựng theo thẩm quyền và hướng dẫn các địa phương triển khai lập mới hoặc điều chỉnh quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại các địa phương phù hợp với Quy hoạch này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản theo các quy hoạch được duyệt và theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan ban hành, công bố các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng; kiểm tra giám sát việc khai thác tài nguyên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo thẩm quyền.

3. Bộ Công Thương.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan, chỉ đạo nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các thiết bị, máy móc và phụ tùng thay thế từng bước nội địa hóa dây chuyền công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng.

- Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ việc xúc tiến thương mại, đẩy mạnh việc xuất khẩu vật liệu xây dựng có hiệu quả, đồng thời tăng cường công tác chống nhập lậu.

4. Bộ Giao thông vận tải.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng xác định nhu cầu vận chuyển hàng hóa vật liệu xây dựng ở một số khu tập trung nhiều nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là xi măng để xây dựng và điều chỉnh Quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia.

- Tăng cường đầu tư phát triển năng lực vận tải Bắc Nam phục vụ cho việc vận chuyển clanhke, xi măng và xuất khẩu vật liệu xây dựng.

- Lập kế hoạch đầu tư nâng cấp, phát triển hạ tầng giao thông kết nối với hệ thống cảng biển.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng trong việc lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020 theo định hướng Quy hoạch tổng thể và theo các quy hoạch phát triển chuyên ngành.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, ban hành chương trình đào tạo và mở mã ngành đào tạo để chuẩn hóa chuyên môn đối với nguồn nhân lực ngành sản xuất vật liệu xây dựng.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tăng cường hợp tác quốc tế, đa dạng hóa hình thức đào tạo trong lĩnh vực đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực phục vụ ngành sản xuất vật liệu xây dựng. Tập trung vào lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu và vật liệu xây dựng mới.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Tổ chức các hoạt động khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, giới thiệu và phổ biến công nghệ hiện đại trên thế giới.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu đề xuất khả năng phát triển các loại vật liệu cao cấp, siêu bền, siêu nhẹ tiết kiệm năng lượng, vật liệu thân thiện với môi trường.

- Tổ chức thẩm định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về vật liệu xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để phát triển ngành vật liệu xây dựng theo định hướng của Quy hoạch.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan trong công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng cả nước và từng địa phương.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức lập mới hoặc điều chỉnh quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương phù hợp với Quy hoạch này. Tổ chức triển khai thực hiện và hàng năm báo cáo Bộ Xây dựng.

- Có biện pháp quản lý và chỉ đạo đầu tư phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn phù hợp Quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường; đặc biệt có giải pháp tăng cường quản lý đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông. Đối với các dự án đầu tư sản xuất xi măng, vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh, kính, vật liệu lợp xi măng sợi, vôi và vật liệu xây dựng mới phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Xây dựng trước khi cấp phép đầu tư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục

TỔNG HỢP QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC CHỦNG LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020 THEO CÁC VÙNG KINH TẾ TRONG CẢ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Trung du & miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc trung bộ & duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Tổng	
			2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020
1	**Xi măng**	Triệu tấn	12,18	14,77	39,15	51,07	23,06	40,60	-	-	3,80	13,30	4,47	5,63	**83,86**	**125,37**
2	**Vật liệu ốp lát**	Triệu m^2	24,15	30,55	199,73	275,62	76,14	97,43	-	-	139,46	159,8	10,52	13,6	**450**	**577**
3	**Sứ vệ sinh**	Triệu sp	0,5	1	11,95	13,65	0,3	2	-	-	1,95	4,05	-	-	**14,7**	**20,7**
4	**Kính phẳng**	Triệu m^2	-	-	86,9	86,9	54	54	-	-	47	47	-	-	**187,9**	**187,9**
5	**Vật liệu xây**	Tỷ viên	5,21	5,34	9,89	10,66	3,37	4,66	0,92	1,21	1,82	2,78	4,79	5,35	**26**	**30**
5.1	Gạch nung	Tỷ viên	4,6	4,0	8,1	7,1	2,1	1,9	0,7	0,6	0,8	0,7	3,7	3,2	20	17,5
5.2	Vật liệu xây không nung	Tỷ viên	0,61	1,34	1,79	3,56	1,27	2,76	0,22	0,61	1,02	2,08	1,09	2,15	6	12,5
6	**Vật liệu lợp** (xi măng cốt sợi)	Triệu m^2	18,22	24	44,77	46	15,38	16	-	-	11,76	13	5,88	7	**96**	**106**
7	**Đá xây dựng**	Triệu m^3	23	34	45	65	19	27	5	7	31	45	2	3	**125**	**181**
8	**Cát xây dựng**	Triệu m^3	13	18	47	66	15	21	3	5	7	9	7	11	**92**	**130**
9	**Vôi**	Triệu tấn	0,8 - 0,9	1,1 - 1,2	2,6 - 3,2	3,6 - 4	1,1 - 1,3	2 - 2,2	-	-	0,2 - 0,3	0,4 - 0,5	0,3 - 0,4	0,5 - 0,6	**5 - 6**	**8 - 9**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng